

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
Số: 22 /CBTT - CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phủ Thọ, ngày 18 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần CMC
2. Mã Chứng khoán: CVT
3. Trụ sở chính: Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân - Xã Thụy Vân - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
4. Điện thoại : 02103.991.706 Fax: 02103.991.800
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên: Ông Phạm Anh Tuấn Chức vụ: Cán bộ phòng Tổ chức - HC
Địa chỉ : TT. Phong Châu - Phù Ninh - Phú Thọ
Điện thoại: 02103.991.706
Fax :

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 được lập ngày 18/01/2020 của Công ty cổ phần CMC bao gồm: Bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả kinh doanh, bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2019.

6.2. Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2019 của Công ty cổ phần CMC được lập ngày 18/01/2020

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2020 tại đường link: <http://www.cmctile.com.vn/cac-thong-tin-cong-bo/>

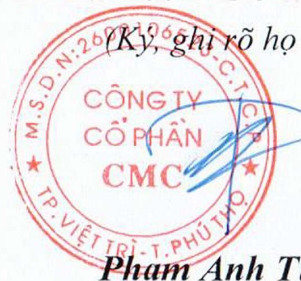
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Bảng cân đối kế toán Quý 4/ 2019

TT	Tài sản	MS	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	634,311,621,981	609,419,348,311
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	62,430,398,333	78,284,609,277
1.	Tiền	111	62,430,398,333	53,284,609,277
2.	Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	90,598,934,283	38,784,267,367
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	73,105,853,398	5,144,675,022
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12,651,442,257	33,309,599,434
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6,993,362,136	661,616,634
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2,151,723,508)	(331,623,723)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV.	Hàng tồn kho	140	476,670,200,721	492,350,471,667
1.	Hàng tồn kho	141	476,670,200,721	492,350,471,667
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	4,612,088,644	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4,612,088,644	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	700,729,236,272	607,863,299,162
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		

6.	Phải thu dài hạn khác	216		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II.	Tài sản cố định	220	671,307,110,364	586,440,551,647
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	671,307,110,364	586,440,551,647
	Nguyên giá	222	1,308,941,640,018	1,346,350,934,905
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(637,634,529,654)	(759,910,383,258)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		
	Nguyên giá	225		
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3.	Tài sản cố định vô hình	227		
	Nguyên giá	228		
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III.	Bất động sản đầu tư	230		
	Nguyên giá	231		
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	16,558,950,367	12,595,206,600
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16,558,950,367	12,595,206,600
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1.	Đầu tư vào công ty con	251		
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	12,863,175,541	8,827,540,915
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12,863,175,541	8,827,540,915
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4.	Tài sản dài hạn khác	268		
5.	Lợi thế thương mại	269		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,335,040,858,253	1,217,282,647,473
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300	700,812,985,137	570,395,600,814
I.	Nợ ngắn hạn	310	671,625,301,608	541,019,155,568
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	215,899,423,819	151,622,457,539
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,179,425,342	29,123,084,455
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,899,056,441	2,897,676,696
4.	Phải trả người lao động	314	8,432,171,815	20,163,943,906
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7,180,503,748	20,698,068,122

6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	46,338,556,214	85,971,253,815
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	373,200,930,968	227,919,912,824
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9,495,233,261	2,622,758,211
13.	Quỹ bình ổn giá	323		
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II.	Nợ dài hạn	330	29,187,683,529	29,376,445,246
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7.	Phải trả dài hạn khác	337		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29,187,683,529	29,376,445,246
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	634,227,873,116	646,887,046,659
I.	Vốn chủ sở hữu	410	628,411,873,116	641,071,046,659
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	366,908,870,000	366,908,870,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	366,908,870,000	366,908,870,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	14,876,824,710	14,876,824,710
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.	Cổ phiếu quỹ	415		
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	48,828,586,336	56,927,911,286
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	197,797,592,070	202,357,440,663

	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	35,811,093,032	35,811,093,032
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	161,986,499,038	166,546,347,631
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5,816,000,000	5,816,000,000
1.	Nguồn kinh phí	431	5,816,000,000	5,816,000,000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,335,040,858,253	1,217,282,647,473

Việt Trì ngày 18 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

Kết quả kinh doanh quý 4/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	472,187,206,312	1,578,793,012,996	505,183,789,614	1,552,439,496,844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47,648,379,564	114,633,638,149	43,883,877,612	103,757,424,191
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		424,538,826,748	1,464,159,374,847	461,299,912,002	1,448,682,072,653
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	330,167,055,704	1,182,206,773,531	366,960,484,494	1,156,866,859,962
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94,371,771,044	281,952,601,316	94,339,427,508	291,815,212,691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	182,109,253	1,017,957,243	74,535,560	1,123,006,340
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,442,978,195	28,339,923,309	7,910,378,968	35,283,196,547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,419,963,322	28,302,140,255	7,910,378,968	34,314,781,230
9. Chi phí bán hàng	25		3,929,641,211	12,203,814,598	8,220,425,143	10,897,359,187
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,102,032,109	45,260,494,402	12,406,359,056	41,401,900,607
1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (23 - 25) - 26}	30		69,079,228,782	197,166,326,250	65,876,799,901	205,355,762,690
1. Thu nhập khác	31		2,965,416,838	10,941,931,183	1,253,916,097	6,103,641,530
3. Chi phí khác	32		0	50,360,394	158,134,166	1,922,006,859
4. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,965,416,838	10,891,570,789	1,095,781,931	4,181,634,671
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		72,044,645,620	208,057,897,039	66,972,581,832	209,537,397,361
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14,060,824,717	41,511,549,408	12,395,842,135	41,425,640,200
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0			
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57,983,820,903	166,546,347,631	54,576,739,697	168,111,757,161
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,580	4,539	1,487	4,582
0. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Giám đốc



NGUYỄN QUANG ĐỐC
Nguyễn Quang Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ4/2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,406,090,303,799	1,516,109,745,698
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(245,625,670,220)	(88,250,518,246)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(88,507,828,190)	(90,116,378,186)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(34,584,499,230)	(28,339,923,309)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(50,437,964,012)	(38,931,095,777)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	182,564,245,000	85,371,954,726
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(64,255,678,230)	(78,965,428,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,105,242,908,917	1,276,878,356,781
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21	(126,847,620,000)	(44,445,494,247)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(126,847,620,000)	(44,445,494,247)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	258,263,580,000	224,266,255,895
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,205,678,188,485)	(1,349,117,689,985)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42,219,511,880)	(91,727,217,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(989,634,120,365)	(1,216,578,651,590)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11,238,831,448)	15,854,210,944
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73,669,229,781	62,430,398,333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	62,430,398,333	78,284,609,277

LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]



Viết từ, ngày 18 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CMC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác..
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác;
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan. Chi tiết: Kinh doanh than nhiên liệu chất đốt;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu điện, máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp, xây dựng; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán buôn tổng hợp (đối với ngành nghề có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi kinh doanh)
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
 - Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác caolin, fenspat./.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp:** Không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR,...v....

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

b) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XD CBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên

quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Trích lập các quỹ

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

17. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Tiền mặt	1.659.101.394	452.446.165
Tiền gửi ngân hàng	60.771.296.939	52.832.163.112
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
	-	-
Cộng	<u>62.430.398.333</u>	<u>78.284.609.277</u>

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	<u>73.105.853.398</u>	<u>5.144.675.022</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	<u>12.651.442.257</u>	<u>33.309.599.434</u>

4. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Cộng	<u>6.993.362.136</u>	<u>661.616.634</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Cộng	<u>2.151.723.508</u>	<u>331.623.723</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	286.217.346.667		237.715.989.641	
Công cụ dụng cụ	1.100.154.908		1.230.731.876	
Hàng gửi đi bán			765.025.582	
Thành phẩm	188.512.074.962		252.384.630.209	
Hàng hóa	840.624.184		254.094.359	
Cộng	<u>476.670.200.721</u>		<u>492.350.471.667</u>	

7. Chi phí trả trước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	<u>12.863.175.541</u>	<u>8.827.540.915</u>

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá Số đầu năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	274.912.837.348	993.752.781.105	38.703.993.768	1.572.027.797	1.308.941.640.018
Tăng trong năm do mua sắm mới	12.608.116.060	20.256.283.655	4.436.498.182	108.400.000	37.409.297.897
Số cuối năm	287.520.953.408	1.014.009.064.760	43.140.491.950	1.680.427.797	1.346.350.934.905
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	126.319.432.464	490.358.772.779	19.435.539.039	1.520.785.372	637.634.529.654
Khấu hao trong năm	27.672.036.844	89.942.980.853	5.071.516.405	39.319.502	122.725.853.604
Thanh lý, nhượng bán	450.000.000				
Giảm khác					
Số cuối năm	153.541.469.308	580.301.753.632	24.507.055.444	1.560.104.874	759.910.383.258
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	148.593.404.884	503.394.008.326	19.268.454.729	51.242.425	671.307.110.364
Số cuối năm	133.979.484.100	433.707.311.128	18.633.436.506	120.322.923	586.440.551.647

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nhà máy CMC 2 giai đoạn 3	16.558.950.367	12.595.206.600
Cộng	16.558.950.367	12.595.206.600

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	215.899.423.819	151.622.457.539

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	5.179.425.342	29.123.084.455

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	5.899.056.441	2.897.676.696

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định

13. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	46.338.556.214	85.971.253.815

14. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Cộng	373.200.930.968	373.200.930.968	227.919.912.824	227.919.912.824

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<u>29.187.683.529</u>	<u>29.187.683.529</u>	<u>29.376.445.246</u>	<u>29.376.445.246</u>

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>9.495.233.261</u>	<u>2.622.758.211</u>
Cộng	<u>9.495.233.261</u>	<u>2.622.758.211</u>

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	366.908.870.000	14.876.824.710	48.828.586.336	197.797.592.070	628.411.873.116
Lợi nhuận		-	8.099.324.950	-161.986.499.038	-153.887.174.088
				166.546.347.631	166.546.347.631
Số cuối năm	<u>366.908.870.000</u>	<u>14.876.824.710</u>	<u>56.927.911.286</u>	<u>202.357.440.663</u>	<u>641.071.046.659</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	472.187.206.312	505.183.789.614
Các khoản giảm trừ doanh thu	47.648.379.564	43.883.877.612
+ Chiết khấu thương mại	46.666.854.711	43.539.637.885
+ Hàng bán trả lại	925.418.860	222.147.727
+ Giảm giá hàng bán	56.105.993	122.092.000
Doanh thu thuần	424.538.826.748	461.299.912.002

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	330.167.055.704	366.960.484.494

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	182.109.253	74.535.560
Cộng	182.109.253	74.535.560

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	5.442.978.195	7.910.378.968
Cộng	5.442.978.195	7.910.378.968

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	3.929.641.211	8.220.425.143

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	16.102.032.109	12.406.359.056

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	2.965.416.838	1.253.916.097

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.199.781.525	199.085.462.969
Chi phí nhân công	37.073.114.107	26.681.703.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.395.947.712	29.860.978.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.802.257.463	28.330.214.326
Cộng	<u>303.471.100.807</u>	<u>283.958.359.216</u>

9. Thu nhập ban lãnh đạo:

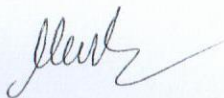
- Nguyễn Quang Huy:	462.894.680,đ
- Dương Quốc Chính:	251.000.000,đ
- Tạ Quang Vững:	329.790.000,đ
- Đỗ Phúc Viện:	198.402.510,đ
- Nguyễn Thành Chung:	253.848.289,đ

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Minh

Dương Quốc Chính

Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 21 CV/CMC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

“V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD

Quý 4/2019 so với cùng kỳ năm ngoái”

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 4/2019 của công ty cổ phần CMC, so sánh với quý 4/2018 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế, vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 là: 54.576.739.697,đ

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 là: 57.983.820.903,đ

Cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 là: 3.407.081.206,đ

Do các nguyên nhân sau:

Công ty đã triệt để tiết kiệm trong sản xuất dẫn đến giá thành hạ, góp phần không nhỏ trong kết quả trên.

Đồng thời bộ phận bán hàng mẫu mã đã đi sâu vào nắm bắt được thị hiếu người tiêu dùng, đưa ra các sản phẩm có mức tiêu thụ cao.

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK thành phố Hồ Chí Minh để công bố ra thị trường.

Viết từ ngày 18 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Quốc Chính